NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2017/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2017*

THÔNG TƯ
Quy định về hoạt động bao thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động bao thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động bao thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị bao thanh toán là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính bao thanh toán và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép thực hiện hoạt động bao thanh toán.

2. Khách hàng bao thanh toán (sau đây gọi tắt là khách hàng) là người cư trú, người không cư trú theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, bao gồm:

a) Bên bán hàng trong bao thanh toán bên bán hàng;

b) Bên mua hàng trong bao thanh toán bên mua hàng.

3. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động bao thanh toán của đơn vị bao thanh toán.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bên bán hàng (bao gồm cả bên xuất khẩu)* là bên bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và có quyền lợi hợp pháp đối với các khoản phải thu theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. *Bên mua hàng (bao gồm cả bên nhập khẩu)* là bên mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ và có khoản phải trả theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

3. *Hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ* là văn bản thỏa thuận giữa bên bán hàng và bên mua hàng về việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

4. *Hợp đồng bao thanh toán* là văn bản thỏa thuận giữa đơn vị bao thanh toán và khách hàng nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên về việc bao thanh toán.

5. *Bảo lưu quyền truy đòi* là việc đơn vị bao thanh toán có quyền đòi lại số tiền đã ứng trước và lãi, phí bao thanh toán từ khách hàng trong trường hợp bên mua hàng không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán khoản phải trả. Trường hợp bao thanh toán bên bán hàng, đơn vị bao thanh toán thực hiện truy đòi bên bán hàng. Trường hợp bao thanh toán bên mua hàng, đơn vị bao thanh toán thực hiện truy đòi bên mua hàng.

6. *Chứng từ mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ* là các chứng từ liên quan đến việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc yêu cầu thanh toán của bên bán hàng đối với bên mua hàng trên cơ sở hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

7. *Khoản phải thu* là số tiền mà bên bán hàng có quyền nhận được từ bên mua hàng theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

8. *Khoản phải trả* là số tiền mà bên mua hàng có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán hàng theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

9. *Bao thanh toán bên bán hàng* là việc đơn vị bao thanh toán mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu của khách hàng là bên bán hàng thông qua việc ứng trước tiền để được nhận quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến khoản phải thu theo thỏa thuận.

10. *Bao thanh toán bên mua hàng* là việc đơn vị bao thanh toán mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải trả của khách hàng là bên mua hàng thông qua việc ứng trước tiền thanh toán cho bên bán hàng và được khách hàng hoàn trả tiền ứng trước, lãi và phí theo thỏa thuận.

11. *Bao thanh toán trong nước* là việc bao thanh toán dựa trên hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, trong đó bên bán hàng và bên mua hàng là người cư trú.

12. *Bao thanh toán quốc tế* là việc bao thanh toán dựa trên hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ giữa bên xuất khẩu và bên nhập khẩu, trong đó một bên là người cư trú, một bên là người không cư trú.

13. *Nợ bao thanh toán* là số tiền đơn vị bao thanh toán đã ứng trước cho khách hàng nhưng chưa được hoàn trả.

14. *Thời hạn bao thanh toán* là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày đơn vị bao thanh toán ứng trước số tiền đầu tiên cho đến thời điểm nợ và lãi bao thanh toán phải trả hết theo thỏa thuận tại hợp đồng bao thanh toán. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn bao thanh toán là ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ, thì thời hạn kết thúc chuyển sang ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó. Đối với thời hạn bao thanh toán không đủ một ngày thì thời hạn bao thanh toán được xác định theo quy định tại Bộ luật dân sự về thời điểm bắt đầu thời hạn.

15. *Kỳ hạn trả nợ* là các khoảng thời gian trong thời hạn bao thanh toán đã thỏa thuận mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ nợ, lãi cho đơn vị bao thanh toán. Trường hợp ngày cuối cùng của kỳ hạn trả nợ là ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ, thì ngày kết thúc kỳ hạn chuyển sang ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.

16. *Nợ bao thanh toán quá hạn* bao gồm:

a) Nợ bao thanh toán bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này;

b) Nợ bao thanh toán mà khách hàng không trả được nợ trước hạn khi đơn vị bao thanh toán chấm dứt bao thanh toán, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

17. *Phương án sử dụng vốn* là tập hợp các thông tin về việc sử dụng số tiền ứng trước của khách hàng, trong đó phải có các thông tin sau đây:

a) Giá trị khoản phải thu, khoản phải trả; số tiền ứng trước; mục đích sử dụng số tiền ứng trước; thời gian sử dụng số tiền ứng trước;

b) Nguồn trả nợ của khách hàng trong trường hợp bao thanh toán bên mua hàng.

18. *Khả năng tài chính* là khả năng về vốn, tài sản, các nguồn tài chính hợp pháp khác của khách hàng.

Điều 4. Sử dụng ngôn ngữ

1. Hợp đồng bao thanh toán được lập bằng tiếng Việt hoặc đồng thời bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

2. Đối với các tài liệu khác trong hoạt động bao thanh toán sử dụng tiếng nước ngoài, đơn vị bao thanh toán phải dịch sang tiếng Việt (có xác nhận của người có thẩm quyền của đơn vị bao thanh toán hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực) trong trường hợp có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Quy định nội bộ

1. Căn cứ quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, đơn vị bao thanh toán ban hành quy định nội bộ về hoạt động bao thanh toán, quản lý khoản phải thu, khoản phải trả phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của đơn vị bao thanh toán (sau đây gọi là quy định nội bộ về bao thanh toán).

2. Quy định nội bộ về bao thanh toán của đơn vị bao thanh toán được thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống và phải có tối thiểu các nội dung cụ thể sau đây:

a) Điều kiện bao thanh toán; trường hợp không được bao thanh toán; phương thức bao thanh toán; lãi suất, phí bao thanh toán và phương pháp tính lãi, phí bao thanh toán; hồ sơ bao thanh toán và các tài liệu của khách hàng gửi đơn vị bao thanh toán; việc thu nợ, truy đòi; chuyển nợ quá hạn;

b) Quy trình thẩm định, phê duyệt, quyết định bao thanh toán, trong đó quy định cụ thể thời hạn tối đa thẩm định, quyết định bao thanh toán; phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thẩm định, phê duyệt, quyết định bao thanh toán và các công việc khác thuộc quy trình hoạt động bao thanh toán;

c) Quy trình kiểm tra, giám sát quá trình bao thanh toán, việc trả nợ của khách hàng; phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc kiểm tra, giám sát quá trình bao thanh toán và trả nợ của khách hàng;

d) Việc áp dụng biện pháp bảo đảm cho hoạt động bao thanh toán, thẩm định tài sản bảo đảm, việc quản lý, giám sát, theo dõi tài sản bảo đảm phù hợp với biện pháp bảo đảm, đặc điểm của tài sản bảo đảm và khách hàng;

đ) Chấm dứt bao thanh toán, xử lý nợ; miễn, giảm lãi, phí;

e) Nhận dạng các loại rủi ro có thể phát sinh trong quá trình bao thanh toán; quy trình theo dõi, đánh giá và kiểm soát rủi ro; phương án xử lý rủi ro;

g) Các biện pháp quản lý rủi ro trong trường hợp bên mua hàng không có văn bản cam kết thực hiện thanh toán cho đơn vị bao thanh toán (đối với bao thanh toán bên bán hàng). Các biện pháp kiểm tra, giám sát, quản lý trong trường hợp không sử dụng bản gốc hợp đồng, chứng từ mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

h) Danh mục hoặc tiêu chuẩn đối với tổ chức bảo lãnh thanh toán, bảo hiểm cho khoản phải trả quy định tại điểm c(ii) khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về bao thanh toán, đơn vị bao thanh toán phải gửi quy định nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

Điều 6. Trường hợp không được bao thanh toán

Đơn vị bao thanh toán không được bao thanh toán đối với khoản phải thu, khoản phải trả sau đây:

1. Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ bị pháp luật cấm.

2. Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn thanh toán còn lại dài hơn 180 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị bao thanh toán.

3. Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thỏa thuận không được chuyển giao quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng.

4. Phát sinh từ hợp đồng cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

5. Đã được bao thanh toán hoặc đã được sử dụng để đảm bảo cho nghĩa vụ nợ khác.

6. Đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

7. Đang có tranh chấp.

Điều 7. Phương thức bao thanh toán

1. Bao thanh toán từng lần: Mỗi lần bao thanh toán, đơn vị bao thanh toán và khách hàng thực hiện thủ tục bao thanh toán và ký kết hợp đồng bao thanh toán.

2. Bao thanh toán theo hạn mức: Đơn vị bao thanh toán xác định và thỏa thuận với khách hàng một mức nợ bao thanh toán tối đa được duy trì trong một khoảng thời gian nhất định và việc sử dụng hạn mức này. Mỗi năm ít nhất một lần, đơn vị bao thanh toán xem xét xác định lại hạn mức và thời gian duy trì hạn mức này.

3. Bao thanh toán hợp vốn: Hai hay nhiều đơn vị bao thanh toán cùng thực hiện bao thanh toán đối với một hoặc một số khoản phải thu hoặc khoản phải trả của khách hàng, trong đó một đơn vị bao thanh toán làm đầu mối thực hiện việc tổ chức bao thanh toán hợp vốn.

Điều 8. Đồng tiền bao thanh toán, trả nợ

1. Đồng tiền bao thanh toán là đồng Việt Nam, trừ quy định tại khoản 2 Điều này. Đơn vị bao thanh toán chỉ được bao thanh toán bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng là người không cư trú khi khách hàng sử dụng tiền bao thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đơn vị bao thanh toán được xem xét, quyết định bao thanh toán bằng ngoại tệ đối với khoản phải thu, khoản phải trả bằng ngoại tệ phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Khách hàng là người không cư trú; hoặc

b) Khách hàng là người cư trú đáp ứng được yêu cầu sau đây:

(i) Khách hàng là bên bán hàng sử dụng tiền bao thanh toán để thanh toán, chi trả cho các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật; hoặc

(ii) Khách hàng là bên mua hàng có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ bao thanh toán; hoặc

(iii) Khách hàng là doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu xăng dầu được Bộ Công thương giao hạn mức nhập khẩu xăng dầu hàng năm để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu xăng dầu.

3. Đồng tiền trả nợ, trả lãi bao thanh toán là đồng tiền bao thanh toán.

Điều 9. Lãi suất và phí bao thanh toán

1. Lãi suất và phí bao thanh toán do đơn vị bao thanh toán và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Khi đến hạn mà nợ, lãi bao thanh toán không được trả hoặc trả không đầy đủ theo thỏa thuận thì khách hàng phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ bao thanh toán theo lãi suất bao thanh toán đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn bao thanh toán mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do đơn vị bao thanh toán và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

c) Trường hợp nợ bao thanh toán bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên nợ bao thanh toán quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất bao thanh toán trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

3. Trường hợp áp dụng lãi suất bao thanh toán điều chỉnh, đơn vị bao thanh toán và khách hàng phải thỏa thuận nguyên tắc và các yếu tố để xác định lãi suất điều chỉnh, thời điểm điều chỉnh lãi suất bao thanh toán. Trường hợp căn cứ các yếu tố để xác định lãi suất điều chỉnh dẫn đến có nhiều mức lãi suất bao thanh toán khác nhau, thì đơn vị bao thanh toán áp dụng mức lãi suất bao thanh toán thấp nhất.

Điều 10. Yêu cầu thực hiện bao thanh toán

1. Đơn vị bao thanh toán thỏa thuận với khách hàng về số tiền ứng trước nhưng không được vượt quá giá trị của khoản phải thu, khoản phải trả và chỉ được ứng trước tiền sau khi nhận được đầy đủ tài liệu sau đây:

a) Bản gốc hợp đồng, chứng từ mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; hoặc

b) Bản sao hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và bản sao hoặc bảng kê chứng từ mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trong trường hợp đơn vị bao thanh toán và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng bao thanh toán về biện pháp đảm bảo tính chính xác, trung thực, đầy đủ của bản sao hoặc bảng kê so với bản gốc.

2. Đơn vị bao thanh toán chỉ được bao thanh toán bằng ngoại tệ trong phạm vi hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước, trên thị trường quốc tế tại Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

3. Đối với bao thanh toán bên bán hàng, đơn vị bao thanh toán thực hiện yêu cầu sau đây:

a) Thỏa thuận với bên bán hàng về việc gửi văn bản thông báo bao thanh toán cho bên mua hàng và bên liên quan khác có nghĩa vụ (nếu có), trừ trường hợp bên bán hàng, bên mua hàng, bên liên quan khác có nghĩa vụ (nếu có) có thỏa thuận không cần thông báo. Văn bản thông báo tối thiểu bao gồm nội dung chuyển giao quyền, nghĩa vụ đối với khoản phải thu giữa bên bán hàng và đơn vị bao thanh toán và đề nghị bên mua hàng và bên liên quan khác có nghĩa vụ (nếu có) xem xét, cam kết bằng văn bản đối với việc thực hiện thanh toán cho đơn vị bao thanh toán;

b) Trường hợp bên mua hàng và bên liên quan khác có nghĩa vụ (nếu có) không có văn bản cam kết thực hiện thanh toán cho đơn vị bao thanh toán theo quy định tại điểm a khoản này, đơn vị bao thanh toán chỉ được thực hiện bao thanh

toán đối với khách hàng trong trường hợp đơn vị bao thanh toán và khách hàng thỏa thuận bằng văn bản về biện pháp để đơn vị bao thanh toán kiểm soát được các khoản thanh toán của bên mua hàng hoặc bên liên quan khác có nghĩa vụ (nếu có) cho bên bán hàng.

4. Đối với bao thanh toán bên mua hàng, đơn vị bao thanh toán chỉ được thực hiện khi bên bán hàng đồng ý bằng văn bản về việc bên mua hàng chuyển giao nghĩa vụ thanh toán khoản phải trả cho đơn vị bao thanh toán.

5. Việc bao thanh toán hợp vốn thực hiện theo quy định tại Thông tư này, quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về cấp tín dụng hợp vốn đối với khách hàng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Điều kiện bao thanh toán

Đơn vị bao thanh toán xem xét, quyết định bao thanh toán khi khách hàng đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Đối với khách hàng là người cư trú

a) Khách hàng là pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật;

b) Khách hàng là cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật hoặc từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

c) Nhu cầu bao thanh toán để sử dụng tiền ứng trước vào mục đích hợp pháp và phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;

d) Có khả năng tài chính để trả nợ;

đ) Có phương án sử dụng vốn khả thi.

2. Đối với khách hàng là người không cư trú

a) Khách hàng là tổ chức;

b) Các điều kiện quy định tại điểm c, d và đ khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp khách hàng là bên nhập khẩu phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b khoản này và một trong các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại nước ngoài có vốn góp của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư trực tiếp ra nước ngoài;

(ii) 100% giá trị của khoản phải trả được bảo lãnh thanh toán, bảo hiểm bởi bên thứ ba, được khách hàng ký quỹ, được bảo đảm bằng tiền gửi của khách hàng tại đơn vị bao thanh toán.

Điều 12. Hồ sơ đề nghị bao thanh toán

1. Khi có nhu cầu bao thanh toán, khách hàng phải gửi cho đơn vị bao thanh toán hồ sơ đề nghị bao thanh toán, bao gồm tài liệu chứng minh đủ điều kiện bao thanh toán theo quy định tại Điều 11 Thông tư này và các tài liệu khác do đơn vị bao thanh toán hướng dẫn.

2. Khách hàng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các tài liệu gửi cho đơn vị bao thanh toán.

Điều 13. Thẩm định và quyết định bao thanh toán

1. Đơn vị bao thanh toán thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện bao thanh toán của khách hàng theo quy định tại Điều 11 Thông tư này để xem xét quyết định bao thanh toán. Trong quá trình thẩm định, đơn vị bao thanh toán được sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, kết hợp với các thông tin tại Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam, các kênh thông tin khác.

2. Đơn vị bao thanh toán phải tổ chức xét duyệt bao thanh toán theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định bao thanh toán.

Điều 14. Hợp đồng bao thanh toán

1. Hợp đồng bao thanh toán phải được lập thành văn bản phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp của đơn vị bao thanh toán; tên, địa chỉ, số Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu còn hiệu lực hoặc mã số doanh nghiệp của khách hàng;

b) Giá trị của khoản phải thu hoặc khoản phải trả; số tiền ứng trước; hạn mức bao thanh toán đối với bao thanh toán theo hạn mức; nội dung, thời điểm chuyển giao quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến khoản phải thu hoặc khoản phải trả theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

c) Mục đích sử dụng số tiền ứng trước;

d) Đồng tiền bao thanh toán; đồng tiền trả nợ, trả lãi;

đ) Phương thức bao thanh toán;

e) Thời hạn bao thanh toán; thời hạn duy trì hạn mức bao thanh toán;

g) Mức lãi suất bao thanh toán và phương pháp tính lãi bao thanh toán; nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất bao thanh toán đối với trường hợp áp dụng lãi suất có điều chỉnh; mức lãi suất quy đổi theo tỷ lệ %/năm

(01 năm là 365 ngày) tính theo nợ bao thanh toán thực tế và thời gian duy trì nợ bao thanh toán thực tế đó; mức lãi suất áp dụng đối với nợ bao thanh toán quá hạn; mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; loại phí liên quan và mức phí áp dụng;

h) Việc trả nợ, lãi bao thanh toán; thứ tự thu hồi nợ, lãi; trả nợ trước hạn;

i) Chuyển nợ quá hạn đối với nợ bao thanh toán mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận; hình thức và nội dung thông báo chuyển nợ quá hạn theo khoản 2 Điều 15 Thông tư này;

k) Quy định về việc truy đòi nợ và lãi, phí bao thanh toán; nội dung, thời điểm chuyển giao quyền và lợi ích liên quan đến khoản phải thu hoặc khoản phải trả trong quá trình truy đòi;

l) Các trường hợp chấm dứt bao thanh toán; thu nợ trước hạn, chuyển nợ quá hạn đối với nợ bao thanh toán sau khi chấm dứt bao thanh toán; hình thức và nội dung thông báo chấm dứt bao thanh toán, thu hồi nợ trước hạn theo khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

m) Xử lý nợ; phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại;

n) Trách nhiệm gửi thông báo cho bên mua hàng (nếu có);

o) Quyền và nghĩa vụ của các bên, trong đó khách hàng cam kết không sử dụng khoản phải thu, khoản phải trả để đảm bảo nghĩa vụ nợ khác hoặc cho mục đích cấp tín dụng khác mà không có sự đồng ý của đơn vị bao thanh toán;

p) Phương thức chuyển giao hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, chứng từ mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, quyền, lợi ích và các tài liệu liên quan đến khoản phải thu hoặc khoản phải trả được bao thanh toán;

q) Xử lý tranh chấp;

r) Hiệu lực của hợp đồng bao thanh toán.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, đơn vị bao thanh toán và khách hàng có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hợp đồng bao thanh toán quy định tại khoản 1, 2 Điều này được lập dưới hình thức hợp đồng bao thanh toán cụ thể hoặc hợp đồng khung và hợp đồng bao thanh toán cụ thể.

4. Việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng bao thanh toán do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp sử dụng hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng bao thanh toán, đơn vị bao thanh toán phải thực hiện:

a) Niêm yết công khai tại trụ sở và đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị bao thanh toán đối với hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về bao thanh toán;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng biết trước khi ký kết hợp đồng bao thanh toán và có xác nhận của khách hàng về việc đã được đơn vị bao thanh toán cung cấp đầy đủ thông tin.

Điều 15. Xác định thời hạn bao thanh toán, kỳ hạn trả nợ và chuyển nợ quá hạn

1. Thời hạn bao thanh toán, kỳ hạn trả nợ được xác định trên cơ sở thời hạn, kỳ hạn thanh toán còn lại của khoản phải thu, khoản phải trả tại hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và thời hạn truy đòi. Thời hạn truy đòi được tính từ ngày tiếp theo của ngày kết thúc thời hạn, kỳ hạn thanh toán khoản phải thu, khoản phải trả tại hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ đến ngày kết thúc thời hạn bao thanh toán, kỳ hạn trả nợ. Thời hạn truy đòi do đơn vị bao thanh toán và khách hàng thỏa thuận tại hợp đồng bao thanh toán nhưng không vượt quá 60 ngày đối với bao thanh toán trong nước hoặc 120 ngày đối với bao thanh toán quốc tế.

2. Đơn vị bao thanh toán chuyển nợ quá hạn đối với phần nợ bao thanh toán mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận. Đơn vị bao thanh toán phải thông báo cho khách hàng về việc chuyển nợ quá hạn, trong đó nội dung thông báo tối thiểu bao gồm nợ bao thanh toán quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với nợ bao thanh toán quá hạn.

3. Đối với nợ bao thanh toán bị quá hạn trả nợ, đơn vị bao thanh toán thực hiện thu nợ bao thanh toán trước, thu lãi sau.

Điều 16. Chấm dứt bao thanh toán, xử lý nợ, miễn, giảm lãi, phí bao thanh toán

1. Đơn vị bao thanh toán có quyền chấm dứt bao thanh toán, thu hồi nợ trước hạn theo nội dung đã thỏa thuận khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm quy định trong hợp đồng bao thanh toán, hợp đồng bảo đảm. Khi thực hiện chấm dứt bao thanh toán, thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng bao thanh toán, đơn vị bao thanh toán phải thông báo cho khách hàng về việc chấm dứt bao thanh toán, thu hồi nợ trước hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm thời điểm chấm dứt bao thanh toán, nợ bao thanh toán bị thu hồi trước hạn; thời hạn hoàn trả nợ bao thanh toán bị thu hồi trước hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với nợ bao thanh toán bị thu hồi trước hạn, việc chuyển trả lại khoản phải thu, khoản phải trả đối với khách hàng.

2. Trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, đơn vị bao thanh toán có quyền áp dụng các biện pháp thu hồi nợ theo hợp đồng bao thanh toán, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ nhưng vẫn không hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với đơn vị bao thanh toán, khách hàng có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ bao thanh toán và lãi cho đơn vị bao thanh toán.

3. Trường hợp khách hàng hoặc bên bảo đảm bị tòa án quyết định mở thủ tục phá sản hoặc tuyên bố phá sản, việc thu hồi nợ của đơn vị bao thanh toán đối với khách hàng, bên bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

4. Đơn vị bao thanh toán có quyền quyết định miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của đơn vị bao thanh toán.

Điều 17. Bảo đảm cho hoạt động bao thanh toán

1. Việc áp dụng biện pháp bảo đảm hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm do đơn vị bao thanh toán và khách hàng thỏa thuận. Việc thỏa thuận về biện pháp bảo đảm của đơn vị bao thanh toán với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm và pháp luật có liên quan.

2. Đơn vị bao thanh toán quyết định và chịu trách nhiệm về việc không áp dụng biện pháp bảo đảm cho hoạt động bao thanh toán.

3. Khách hàng, bên bảo đảm phải phối hợp với đơn vị bao thanh toán để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý theo hợp đồng bao thanh toán, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Hoạt động bao thanh toán bằng phương tiện điện tử

1. Đơn vị bao thanh toán thực hiện hoạt động bao thanh toán bằng phương tiện điện tử theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

2. Tối thiểu 10 ngày làm việc trước khi thực hiện hoạt động bao thanh toán bằng phương tiện điện tử, đơn vị bao thanh toán phải gửi hồ sơ về hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động bao thanh toán bằng phương tiện điện tử (gồm mô hình thiết kế chương trình ứng dụng, hạ tầng công nghệ và các giải pháp đảm bảo an toàn hệ thống công nghệ thông tin) về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Công nghệ tin học).

3. Khách hàng thực hiện hoạt động bao thanh toán bằng phương tiện điện tử phải tuân thủ các điều kiện, hướng dẫn của đơn vị bao thanh toán trong giao dịch điện tử và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

1. Đơn vị bao thanh toán và khách hàng được thỏa thuận về việc phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật đối với trường hợp đơn vị bao thanh toán hoặc khách hàng không thực hiện đúng nội dung trong hợp đồng bao thanh toán, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

2. Đơn vị bao thanh toán và khách hàng có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại. Trường hợp đơn vị bao thanh toán và khách hàng có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.

Điều 20. Lưu giữ hồ sơ bao thanh toán

1. Đơn vị bao thanh toán phải lưu giữ hồ sơ bao thanh toán bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị bao thanh toán;

b) Hợp đồng bao thanh toán;

c) Báo cáo thực trạng tài chính của khách hàng;

d) Hồ sơ liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có);

đ) Quyết định bao thanh toán có chữ ký của người có thẩm quyền; trường hợp quyết định tập thể, phải có biên bản ghi rõ quyết định được thông qua;

e) Những tài liệu phát sinh trong quá trình sử dụng số tiền ứng trước liên quan đến hợp đồng bao thanh toán do đơn vị bao thanh toán hướng dẫn.

2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ bao thanh toán thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Các quy định khác

Khi thực hiện bao thanh toán, đơn vị bao thanh toán có trách nhiệm:

1. Tuân thủ các quy định về những trường hợp không được bao thanh toán, hạn chế bao thanh toán và giới hạn bao thanh toán tại Điều 126, Điều 127, Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Thực hiện việc phân loại, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với hoạt động bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử

dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Thực hiện việc hạch toán kế toán, báo cáo thống kê đối với hoạt động bao thanh toán theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ hạch toán kế toán và báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 22. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng bao thanh toán được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, đơn vị bao thanh toán và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các hợp đồng đã ký kết cho đến hết thời hạn hợp đồng.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng bao thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2017.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 1096/2004/QĐ-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy chế hoạt động bao thanh toán của tổ chức tín dụng;

b) Quyết định số 30/2008/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế hoạt động bao thanh toán của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 1096/2004/QĐ-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Điều 8 Thông tư số 24/2011/TT-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng theo các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Điều 2 và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 14/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và bãi bỏ một số điều của Quy chế hoạt động bao thanh toán của các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 1096/2004/QĐ-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng